

TCT CỔ PHẦN XD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

Số: 118 /CV-VNECO4 -TCKT  
(V/v Công bố thông tin)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: VE4
3. Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 19 tháng 04 năm 2025 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số 116 /CV-VNECO4 ngày 19 tháng 04 năm 2025 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 1 năm 2025 so với Quý 1 năm 2024).

7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG  
TY CP  
XÂY  
DỰNG  
ĐIỆN  
VNECO4

Digitally signed by CÔNG  
TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN  
VNECO4  
DN: C=VN, S=NGHỆ AN,  
L=Thành phố Vinh,  
CN=CÔNG TY CP XÂY  
DỰNG ĐIỆN VNECO4,  
OID.0.9.2342.19200300.100  
.1.1=MST:2900574674  
Reason: I am the author of  
this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2025.04.20 10:27:  
30+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0



Lê Thị Kiều Oanh

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

Số: 117/CV-VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1/2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
    - ☐ Có ☒ Không
- Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):
  - ☐ Có ☐ Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): .... %
- Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1/2025
- Văn bản giải trình.



**Lê Thị Kiều Oanh**

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

-----☪ ☪ ☪-----

Số: 116/CV-VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----☪ ☪ ☪-----

Tp Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

## CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v giải thích nguyên nhân biến động của LNST quý 1/2025 so với cùng kỳ quý 1/2024  
(chuyển từ lỗ sang lãi, lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Trước tiên, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 ("Công ty") - Mã chứng khoán: "VE4" xin gửi tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ quý 1/2024, Lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:



| Kỳ kế toán    | Tổng doanh thu | Tổng chi phí   | LN trước thuế  | LN sau thuế    |
|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Quý 1/2025    | 6.863.443.924  | 6.807.706.871  | 55.737.053     | 55.737.053     |
| Quý 1/2024    | 10.385.950.889 | 11.593.993.960 | -1.208.043.071 | -1.208.043.071 |
| Chênh lệch    | -3.522.506.965 | -4.786.287.089 | 1.263.780.124  | 1.263.780.124  |
| Biến động (%) | -33,92%        | -41,28%        | -104,61%       | -104,61%       |

- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 1/2025 giảm lỗ 104,61% (1.264 triệu đồng) so với quý 1/2024 là do: Tổng chi phí hoạt động quý 1/2025 giảm 41,28% (4.786 triệu đồng) nhưng tổng doanh thu và thu nhập khác giảm tỷ lệ thấp hơn là 33,92% (3.523 triệu đồng).
- Tổng doanh thu quý 1/2025 biến động giảm tương ứng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do phần khối lượng công việc chuyển tiếp từ cuối năm sang quý 1/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ do không có hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình.

- Tổng chi phí có mức biến động giảm là do giảm nguồn vật tư, chi phí chủ yếu là nhân công, chi phí quản lý giảm tương ứng với sản lượng thực hiện trong kỳ.

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập.

Trân trọng!

## CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Nơi nhận:

-Như trên

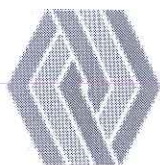
-Lưu:TCKT, VP, TKCT



GIÁM ĐỐC  
*Hồ Hữu Phước*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECC4



**VNECC4**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2025*

*Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2025*

## **MỤC LỤC**

|                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 - 6               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 27              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2025  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                                            |            |             |                       |                       |
| <b>A. (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>                                      | <b>100</b> |             | <b>48.754.188.692</b> | <b>52.144.497.748</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                          |            |             |                       |                       |
| <b>I. (110 = 111 + 112)</b>                                                        | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>5.077.298.671</b>  | <b>7.807.892.715</b>  |
| 1. Tiền                                                                            | 111        |             | 122.578.092           | 2.872.661.463         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                                      | 112        |             | 4.954.720.579         | 4.935.231.252         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                   |            |             |                       |                       |
| <b>II. (120 = 121 + 122 + 123)</b>                                                 | <b>120</b> | <b>4.2</b>  | <b>423.979.540</b>    | <b>509.428.620</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                                          | 121        |             | 2.224.358.606         | 2.224.358.606         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                           | 122        |             | (1.800.379.066)       | (1.714.929.986)       |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b> | <b>130</b> |             | <b>32.115.564.450</b> | <b>36.258.931.100</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                | 131        | 4.3         | 28.147.033.286        | 32.369.912.712        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                                | 132        | 4.4         | 2.656.076.803         | 1.921.788.204         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                                          | 136        | 4.5         | 2.799.868.219         | 3.454.644.042         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                              | 137        | 4.10        | (1.487.413.858)       | (1.487.413.858)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>                                          | <b>140</b> | <b>4.11</b> | <b>10.561.513.056</b> | <b>7.492.768.021</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                                    | 141        |             | 10.561.513.056        | 7.492.768.021         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                       |            |             |                       |                       |
| <b>V. (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>                                      | <b>150</b> |             | <b>575.832.975</b>    | <b>75.477.292</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                      | 151        | 4.12        | 522.812.149           | 75.477.292            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                                         | 152        |             | 53.020.826            | -                     |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>                   | <b>200</b> |             | <b>9.297.135.341</b>  | <b>9.610.766.164</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>  | <b>210</b> |             | <b>243.359.144</b>    | <b>243.359.144</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                                           | 216        | 4.5         | 243.359.144           | 243.359.144           |
| <b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>                                 | <b>220</b> | <b>4.14</b> | <b>8.411.796.378</b>  | <b>8.702.797.770</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)                                         | 221        |             | 8.411.796.378         | 8.702.797.770         |
| - Nguyên giá                                                                       | 222        |             | 18.322.649.055        | 18.322.649.055        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                                           | 223        |             | (9.910.852.677)       | (9.619.851.285)       |
| <b>Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>                          | <b>260</b> |             | <b>641.979.819</b>    | <b>664.609.250</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                                       | 261        | 4.12        | 641.979.819           | 664.609.250           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                         | <b>270</b> |             | <b>58.051.324.033</b> | <b>61.755.263.912</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 1 năm 2025  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                         | <b>300</b> |             | <b>48.091.449.553</b> | <b>51.851.126.485</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>    | <b>310</b> |             | <b>43.913.913.224</b> | <b>47.673.590.156</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 311        | 4.6         | 10.389.369.880        | 12.827.819.368        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                            | 312        | 4.7         | 2.912.329.285         | 3.454.067.610         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                          | 313        | 4.13        | 297.253.807           | 686.986.092           |
| 4. Phải trả người lao động                                      | 314        |             | 2.965.304.040         | 6.394.815.398         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 315        | 4.8         | 271.377.117           | 325.953.265           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                       | 319        | 4.9         | 1.676.556.696         | 1.614.444.694         |
| 7. Vay ngắn hạn                                                 | 320        | 4.15        | 24.945.957.429        | 21.901.139.109        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 322        |             | 455.764.970           | 468.364.620           |
| <b>Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>           | <b>330</b> |             | <b>4.177.536.329</b>  | <b>4.177.536.329</b>  |
| 1. Vay dài hạn                                                  | 338        | 4.15        | 2.839.967.870         | 2.839.967.870         |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                    | 342        | 4.16        | 1.337.568.459         | 1.337.568.459         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                      | <b>400</b> |             | <b>9.959.874.480</b>  | <b>9.904.137.427</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b> | <b>410</b> | <b>4.17</b> | <b>9.959.874.480</b>  | <b>9.904.137.427</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                       | 411        |             | 10.280.000.000        | 10.280.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                        | 418        |             | 3.916.544.618         | 3.916.544.618         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                | 420        |             | 343.153.361           | 343.153.361           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)        | 421        |             | (4.579.823.499)       | (4.635.560.552)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                  | 421a       |             | (4.635.560.552)       | (3.427.517.481)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                    | 421b       |             | 55.737.053            | (1.208.043.071)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                    | <b>440</b> |             | <b>58.051.324.033</b> | <b>61.755.263.912</b> |

HỒ THỊ KHÁNH VÂN  
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH  
Kế toán trưởng

HỒ HỮU PHƯỚC  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ báo cáo    |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                            |       |             | Quý 1/2025    | Quý 1/2024      | Kỳ này                             | Kỳ trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01    | 5.1         | 6.834.333.849 | 10.182.046.086  | 6.834.333.849                      | 10.182.046.086  |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)            | 10    |             | 6.834.333.849 | 10.182.046.086  | 6.834.333.849                      | 10.182.046.086  |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                        | 11    | 5.2         | 6.146.200.669 | 9.830.969.244   | 6.146.200.669                      | 9.830.969.244   |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)            | 20    |             | 688.133.180   | 351.076.842     | 688.133.180                        | 351.076.842     |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21    | 5.3         | 20.110.075    | 43.533.916      | 20.110.075                         | 43.533.916      |
| 6. Chi phí tài chính                                                       | 22    | 5.3         | 453.364.563   | 671.091.272     | 453.364.563                        | 671.091.272     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23    |             | 367.915.483   | 598.690.572     | 367.915.483                        | 598.690.572     |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26    | 5.4         | 207.217.737   | 1.081.719.183   | 207.217.737                        | 1.081.719.183   |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | 47.660.955    | (1.358.199.697) | 47.660.955                         | (1.358.199.697) |
| 9. Thu nhập khác                                                           | 31    | 5.5         | 9.000.000     | 160.370.887     | 9.000.000                          | 160.370.887     |
| 10. Chi phí khác                                                           | 32    | 5.5         | 923.902       | 10.214.261      | 923.902                            | 10.214.261      |
| 11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                          | 40    |             | 8.076.098     | 150.156.626     | 8.076.098                          | 150.156.626     |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                       | 50    |             | 55.737.053    | (1.208.043.071) | 55.737.053                         | (1.208.043.071) |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51    | 5.7         | -             | -               | -                                  | -               |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)           | 60    |             | 55.737.053    | (1.208.043.071) | 55.737.053                         | (1.208.043.071) |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70    |             | 54,22         | (1.175)         | 54,22                              | (1.175)         |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**  
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vinh  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

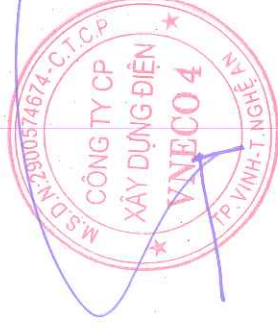
**MẪU SỐ B 02-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



**HỒ THỊ KHÁNH VÂN**  
Người lập biểu



**HOÀNG ĐÌNH KHÁNH**  
Kế toán trưởng



**HỒ HỮU PHƯỚC**  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                              |           | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |           |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                  | 01        | 9.434.832.783                      | 81.875.689.683         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                       | 02        | (8.065.654.707)                    | (61.152.393.779)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                           | 03        | (4.179.790.710)                    | (15.004.616.776)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 04        | (327.970.982)                      | (1.740.284.658)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 05        | (80.000.000)                       | (67.145.710)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 06        | 275.590.491                        | 6.656.076.686          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 07        | (2.852.410.420)                    | (8.616.020.817)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b> | <b>20</b> | <b>(5.795.403.545)</b>             | <b>1.951.304.629</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |           |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 21        | -                                  | (147.000.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 22        | -                                  | 1.363.636              |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        | -                                  | 3.600.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 19.991.181                         | 193.868.336            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)</b>     | <b>30</b> | <b>19.991.181</b>                  | <b>3.648.231.972</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                        | 33        | 9.921.080.928                      | 56.269.689.756         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (6.876.262.608)                    | (62.348.638.887)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>       | <b>40</b> | <b>3.044.818.320</b>               | <b>(6.078.949.131)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>(2.730.594.044)</b>             | <b>(479.412.530)</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                              | 60        | 7.807.892.715                      | 8.287.305.245          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>5.077.298.671</b>               | <b>7.807.892.715</b>   |

HỒ THỊ KHÁNH VÂN  
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH  
Kế toán trưởng

HỒ HỮU PHƯỚC  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 4 năm 2025



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP Xây lắp Điện 3.4 theo Quyết định số 03/QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 10 ngày 14/02/2025.

Tên tiếng Anh: VNECO4 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VNECO4

Mã chứng khoán: VE4.

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012.

Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết chứng khoán.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 62 người (31 tháng 03 năm 2024: 59 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là xây lắp.

#### **1.3 Hoạt động chính**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi
- Lắp đặt, xây dựng công trình điện
- Cho thuê máy móc, dụng cụ thi công, nhân công (giao khoán)

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong vòng 12 tháng theo năm tài chính.

#### **1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có.

#### **1.6 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài Chính".

## **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo giữa niên độ cho Quý 1 năm 2025 từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

### **3.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.4 Công nợ phải thu

Công nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Công nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.6 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8 - 40        |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 12        |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10        |
| Tài sản khác               | 3 - 5         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.8 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm toàn bộ các chi phí của công ty phát sinh một lần được sử dụng cho nhiều kỳ kế toán và phân bổ theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất của sản phẩm).

**3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền nghỉ phép (nếu có), các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.10 Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng tối đa là 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để hoàn thành nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

**3.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng và các khoản phát sinh, điều chỉnh khi thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính..
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng từng kỳ.

### **3.12 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

### **3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **3.14 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế quản lý.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.15 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt                        | 97.994.539                      | 244.364.849                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.583.553                      | 2.628.296.614                  |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 4.954.720.579                   | 4.935.231.252                  |
|                                 | <u><b>5.077.298.671</b></u>     | <u><b>7.807.892.715</b></u>    |

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,8%/năm.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

| Cổ phiếu                                     | Số cuối kỳ           |                      |                    | Số đầu kỳ            |                    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                              | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý     | Giá gốc              | Giá trị hợp lý     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9 (VE9)   | 3.011.852            | 2.379.752            | 632.100            | 3.011.852            | 541.800            |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam (VNE) | 2.221.346.754        | 1.797.999.314        | 423.347.440        | 2.221.346.754        | 508.886.820        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.224.358.606</b> | <b>1.800.379.066</b> | <b>423.979.540</b> | <b>2.224.358.606</b> | <b>509.428.620</b> |

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------------|------------|-----------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9 (VE9)   | 301        | 301       |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam (VNE) | 144.982    | 144.982   |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Ngắn hạn                | Số cuối kỳ |                | Số đầu kỳ |                |
|-------------------------|------------|----------------|-----------|----------------|
|                         | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc   | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | -          | -              | -         | -              |
| - Các khoản đầu tư khác | -          | -              | -         | -              |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>  | <b>-</b>       |

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

4.3 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

|                                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cty Truyền tải Điện 1                                                                   | 429.116.207           | 429.116.207           |
| Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà                                                   | 1.810.364.614         | 2.933.164.614         |
| Cty CP XD & TM Sao Vàng                                                                 | 1.489.082.907         | 3.539.082.907         |
| Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 2                                                            | 761.412.179           | 746.412.179           |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc                                    | 1.252.197.857         | 1.252.197.857         |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam                                                  | 12.952.758.908        | 11.300.147.921        |
| Ban QLDA lưới điện                                                                      | -                     | -                     |
| Ban QLDA xây dựng Điện miền Bắc                                                         | 5.596.274.326         | 6.393.855.727         |
| Ban QLDA phát triển điện lực                                                            | 2.188.076.013         | 2.768.783.048         |
| Công ty CP Sông Đà 11                                                                   | 248.084.670           | 1.948.084.670         |
| Khách hàng khác                                                                         | 1.419.665.605         | 1.059.067.582         |
|                                                                                         | -                     | -                     |
|                                                                                         | <b>28.147.033.286</b> | <b>32.369.912.712</b> |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>14.204.956.765</b> | <b>12.552.345.778</b> |

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh                                         | 107.386.000          | -                    |
| Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4                                     | -                    | -                    |
| Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)                                                         | 336.817.282          | 336.817.282          |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam                                            | 1.205.000.000        | 1.205.000.000        |
| Nhà cung cấp khác                                                                 | 1.006.873.521        | 379.970.922          |
|                                                                                   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>2.656.076.803</b> | <b>1.921.788.204</b> |
| <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>1.205.000.000</b> | <b>1.205.000.000</b> |

4.5 Phải thu khác

4.5.1 Phải thu khác ngắn hạn

|                                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                                                                 | 493.896.000          | 388.422.091          |
| Ký cược, ký quỹ                                                                         | -                    | -                    |
| Lãi tiền gửi dự thu                                                                     | 3.578.941            | 3.460.047            |
| Phải thu tiền tạm ứng công trình liên danh (VNECO12)                                    | 493.480.844          | 1.597.542.571        |
| Phải thu khác                                                                           | 1.808.912.434        | 1.465.219.333        |
|                                                                                         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>2.799.868.219</b> | <b>3.454.644.042</b> |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>493.480.844</b>   | <b>1.597.542.571</b> |

4.5.2 Phải thu khác dài hạn

|                 | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 243.359.144        | 243.359.144        |
|                 | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>243.359.144</b> | <b>243.359.144</b> |

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                                       | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH TM & XDTH Trung Kiên                                                     | 3.369.136.319         | 4.299.009.930         |
| Công ty TNHH Xây Dựng và TM Hoàng Phương Tùng                                         | 1.199.657.216         | 1.199.657.216         |
| Công ty TNHH ĐTXD và DVTM Thái An                                                     | 1.634.399.846         | 1.634.399.846         |
| Công ty TNHH đầu tư xây lắp và thương mại Phú Minh                                    | 13.322.171            | 477.662.171           |
| Công ty CP xây dựng điện VNECO12                                                      | 311.933.508           | 1.057.800.121         |
| Công ty CP xây dựng điện VNECO3                                                       | 11.004.157            | 80.194.557            |
| Công ty CP dầu khí Đông Đô                                                            | 797.065.219           | 1.302.065.219         |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí - Thương Mại Xây Lắp Điện 4                                    | -                     | 354.258.081           |
| Nhà cung cấp khác                                                                     | 3.052.851.444         | 2.422.772.227         |
|                                                                                       | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>10.389.369.880</b> | <b>12.827.819.368</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>322.937.665</b>    | <b>1.137.994.678</b>  |

4.7 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                                            | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                                              | -                    | 519.846.793          |
| Ban QLDA phát triển điện lực                                               | 152.669.437          | -                    |
| Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 3                                               | 631.100.680          | 802.161.649          |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam                                     | 33.242.442           | 33.242.442           |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung                                    | 2.089.543.618        | 2.089.543.618        |
| Các đối tượng khác                                                         | 5.773.108            | 9.273.108            |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>2.912.329.285</b> | <b>3.454.067.610</b> |
| Khách hàng trả trước là các bên liên quan<br>(chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 664.343.122          | 835.404.091          |

4.8 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                            | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay                                | 22.492.131         | 20.998.137         |
| Chi phí trích trước tạm tính của các<br>công trình xây lắp | 188.884.986        | 279.955.128        |
| Chi phí kiểm toán BCTC                                     | 60.000.000         | 25.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>271.377.117</b> | <b>325.953.265</b> |

4.9 Phải trả khác ngắn hạn

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 163.707.857          | 143.180.623          |
| Phải trả lãi vay cá nhân          | 46.654.045           | 1.722.329            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.466.194.794        | 1.469.541.742        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.676.556.696</b> | <b>1.614.444.694</b> |

4.10 Nợ xấu

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số cuối kỳ           |                | Số đầu kỳ       |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Thời gian<br>VND |
| Ban Quản lý dự án Công trình điện<br>miền Bắc<br>Công ty Cổ phần Xây dựng Công<br>nghiệp Việt Á<br>Công ty TNHH Xây dựng và Thương<br>mại Hoàng Phương Tùng<br>Tổng Công ty Xây dựng điện Việt<br>Nam - Chi nhánh miền Bắc<br>Tổng Công ty Xây dựng điện Việt<br>Nam - Chi nhánh miền Bắc<br>Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1<br>Công ty Cổ phần 484<br>Công ty Cổ phần Vận tải PVD<br>Các đối tượng khác | Trên 3 năm           | 28.627.148     | (28.627.149)    | Trên 3 năm       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 78.647.808     | (78.647.808)    | Trên 3 năm       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 167.833.909    | (167.833.910)   | Trên 3 năm       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 624.924.700    | (624.924.700)   | Từ 2 đến 3 năm   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Từ 2 đến 3 năm       | 695.868.114    | (487.467.679)   | Từ 1 đến 2 năm   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 20.457.570     | (20.457.569)    | Từ 2 đến 3 năm   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 93.734.000     | (93.374.000)    | Từ 2 đến 3 năm   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 27.000.000     | (18.900.000)    | Từ 2 đến 3 năm   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trên 3 năm           | 27.676.000     | (27.676.000)    | Trên 3 năm       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      | 1.764.769.249  | (1.547.908.815) | 1.764.769.250    |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                |                 | (1.547.908.815)  |
| Dự phòng phải thu khó đòi là<br>các bên liên quan (chi tiết<br>Thuyết minh số 7.3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                |                 |                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      | 1.320.792.814  | (1.112.392.379) | 1.320.792.814    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                |                 | (1.112.392.379)  |

4.11 Hàng tồn kho

|                                         | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu kỳ            |                 |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 5.530.243.192         | -               | 4.154.122.836        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                        | 4.139.046             | -               | 4.139.046            | -               |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | 5.027.130.818         | -               | 3.334.506.139        | -               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>10.561.513.056</b> | <b>-</b>        | <b>7.492.768.021</b> | <b>-</b>        |

4.12 Chi phí trả trước

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ                      | 18.692.143         | 30.152.703         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 289.454.484        | 45.324.589         |
| Chi phí trả trước phần bổ kỳ sau     | 214.665.522        | -                  |
|                                      | <b>522.812.149</b> | <b>75.477.292</b>  |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ                      | 255.179.820        | 305.934.463        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 386.799.999        | 358.674.787        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>641.979.819</b> | <b>664.609.250</b> |

4.13 Thuế và các khoản phải thu - phải nộp Nhà nước

|                                   | Số đầu kỳ       |                    | Phát sinh trong kỳ           |                             | Số cuối kỳ      |                    |
|-----------------------------------|-----------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------|
|                                   | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND    | Ước tính<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp/<br>bù trừ<br>VND | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng             | -               | 588.486.588        | 551.425.782                  | 1.139.912.370               | -               | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | -               | 85.280.822         | -                            | 80.000.000                  | -               | 5.280.822          |
| Thuế thu nhập cá nhân             | -               | 13.218.682         | 30.017.209                   | 32.816.808                  | -               | 10.419.083         |
| Thuế đất phi NN,<br>tiền thuê đất | -               | -                  | 281.553.902                  | -                           | -               | 281.553.902        |
| Thuế, phí khác                    | -               | -                  | 3.923.902                    | 3.923.902                   | -               | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>        | <b>686.986.092</b> | <b>866.920.795</b>           | <b>1.256.653.080</b>        | <b>-</b>        | <b>297.253.807</b> |

4.14 Tài sản cố định

|                                                                                       | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                       | VND                           | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                                     |                               |                        |                        |                       |                       |
| Số đầu kỳ                                                                             | 6.201.642.427                 | 5.533.346.210          | 6.500.266.782          | 87.393.636            | 18.322.649.055        |
| Tăng trong năm                                                                        | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| - Mua trong kỳ                                                                        | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ                                                                         | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                                     | <b>6.201.642.427</b>          | <b>5.533.346.210</b>   | <b>6.500.266.782</b>   | <b>87.393.636</b>     | <b>18.322.649.055</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                                         |                               |                        |                        |                       |                       |
| Số đầu kỳ                                                                             | 2.980.671.624                 | 2.837.109.843          | 3.734.747.998          | 67.321.820            | 9.619.851.285         |
| Tăng trong kỳ                                                                         | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                   | 63.132.345                    | 95.680.341             | 130.181.524            | 2.007.182             | 291.001.392           |
| Giảm trong kỳ                                                                         | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                | -                             | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                                     | <b>3.043.803.969</b>          | <b>2.932.790.184</b>   | <b>3.864.929.522</b>   | <b>69.329.002</b>     | <b>9.910.852.677</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                                                |                               |                        |                        |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                       | 3.220.970.803                 | 2.696.236.367          | 2.765.518.784          | 20.071.816            | 8.702.797.770         |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                      | <b>3.157.838.458</b>          | <b>2.600.556.026</b>   | <b>2.635.337.260</b>   | <b>18.064.634</b>     | <b>8.411.796.378</b>  |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:            |                               |                        |                        |                       |                       |
| - Tại ngày đầu kỳ                                                                     | 1.040.466.553                 | 1.613.765.845          | 1.673.613.991          | 47.250.000            | 4.375.096.389         |
| - Tại ngày cuối kỳ                                                                    | <b>1.040.466.553</b>          | <b>1.613.765.845</b>   | <b>1.673.613.991</b>   | <b>47.250.000</b>     | <b>4.375.096.389</b>  |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: |                               |                        |                        |                       |                       |
| - Tại ngày đầu kỳ                                                                     | 2.327.285.810                 | 2.302.960.033          | 2.767.626.875          | -                     | 7.397.872.718         |
| - Tại ngày cuối kỳ                                                                    | <b>2.290.591.551</b>          | <b>2.234.555.279</b>   | <b>2.635.337.260</b>   | <b>-</b>              | <b>7.160.484.090</b>  |

#### 4.15 Vay và nợ thuê tài chính

|                                                              | Số đầu kỳ<br>VND      | Phát sinh trong năm  |                      | Số cuối kỳ<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                              |                       | Tăng<br>VND          | Giảm<br>VND          |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                          | <b>20.691.139.109</b> | <b>9.921.080.928</b> | <b>5.756.262.608</b> | <b>24.855.957.429</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i) | 20.691.139.109        | 9.921.080.928        | 5.756.262.608        | 24.855.957.429        |
| Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)                                     | 550.000.000           | -                    | 550.000.000          | -                     |
| Bà Lê Thị Hương                                              | 660.000.000           | -                    | 570.000.000          | 90.000.000            |
|                                                              | <b>21.901.139.109</b> | <b>9.921.080.928</b> | <b>6.876.262.608</b> | <b>24.945.957.429</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                                           | <b>2.839.967.870</b>  | -                    | -                    | <b>2.839.967.870</b>  |
| Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)                                     | 2.339.967.870         | -                    | -                    | 2.339.967.870         |
| Bà Lê Thị Hương                                              | 500.000.000           | -                    | -                    | 500.000.000           |
|                                                              | <b>2.839.967.870</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>2.839.967.870</b>  |

- (i) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.

Khoản vay ngắn hạn được thực hiện bằng hợp đồng cho vay từng lần; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo quy định tại ngân hàng.

#### 4.16 Dự phòng phải trả

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>         |                      |                      |
| Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp | 1.337.568.459        | 1.337.568.459        |
|                                          | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.337.568.459</b> | <b>1.337.568.459</b> |

#### 4.17 Vốn chủ sở hữu

##### 4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND     |
|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ trước   | 10.280.000.000                   | 3.916.544.618                   | 343.153.361                             | (3.427.517.481)               | 11.112.180.498  |
| - Lỗ trong năm trước | -                                | -                               | -                                       | (1.208.043.071)               | (1.208.043.071) |
| Số dư đầu kỳ này     | 10.280.000.000                   | 3.916.544.618                   | 343.153.361                             | (4.635.560.552)               | 9.904.137.427   |
| - Lãi trong kỳ       | -                                | -                               | -                                       | 55.737.053                    | 55.737.053      |
| Số dư cuối kỳ này    | 10.280.000.000                   | 3.916.544.618                   | 343.153.361                             | (4.579.823.499)               | 9.959.874.480   |

4.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                        | Số cuối kỳ     |                       | Số đầu kỳ      |                       |
|----------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                        | Tỷ lệ          | Vốn góp               | Tỷ lệ          | Vốn góp               |
|                                        | %              | VND                   | %              | VND                   |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam | 54.73%         | 5,626,020,000         | 54.73%         | 5,626,020,000         |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác        | 45.27%         | 4,653,980,000         | 45.27%         | 4,653,980,000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>100.00%</b> | <b>10,280,000,000</b> | <b>100.00%</b> | <b>10,280,000,000</b> |

4.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                          | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ        |
|------------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                          | VND               | VND              |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>         |                   |                  |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ                  | 10,280,000,000    | 10,280,000,000   |
| Vốn góp tăng trong kỳ                    | -                 | -                |
| Vốn góp giảm trong kỳ                    | -                 | -                |
| Vốn góp cuối kỳ                          | 10,280,000,000    | 10,280,000,000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                | -                 | -                |
| <b>Cổ phiếu</b>                          | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|                                          | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1,028,000         | 1,028,000        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1,028,000         | 1,028,000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | -                 | -                |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -                 | -                |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1,028,000         | 1,028,000        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1,028,000         | 1,028,000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:         | 10,000 đồng/CP.   |                  |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                                  | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | VND                  | VND                   |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp                                                       | 6.529.720.373        | 9.996.046.086         |
| Doanh thu khác                                                                   | 304.613.476          | 186.000.000           |
|                                                                                  | <b>6.834.333.849</b> | <b>10.182.046.086</b> |
| Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | <b>4.552.127.408</b> | <b>3.845.415.093</b>  |

5.2 Giá vốn hàng bán

|                          | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 6.049.604.938        | 9.760.225.150        |
| Giá vốn dịch vụ khác     | 96.595.731           | 70.744.094           |
|                          | <b>6.146.200.669</b> | <b>9.830.969.244</b> |

5.3 Hoạt động tài chính

5.3.1 Doanh thu tài chính

|                             | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 20.110.075        | 43.533.916        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                 | -                 |
|                             | <b>20.110.075</b> | <b>43.533.916</b> |

5.3.2 Chi phí tài chính

|                               | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán | 85.449.080         | 72.400.700         |
| Chi phí lãi vay               | 367.915.483        | 598.690.572        |
| Chi phí tài chính khác        | 0                  | -                  |
|                               | <b>453.364.563</b> | <b>671.091.272</b> |

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 131.008.274        | 636.806.226          |
| Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý  | 38.239.940         | 55.742.474           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 61.621.282         | 75.760.696           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 26.607.098         | 37.324.444           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 66.816.980         | 41.953.864           |
| Chi phí quản lý phân bổ kỳ sau   | (214.665.522)      | -                    |
| Chi phí khác bằng tiền           | 97.589.685         | 234.131.479          |
|                                  | <b>207.217.737</b> | <b>1.081.719.183</b> |

**5.5 Hoạt động khác**

|                                           | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------------------|------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                      |                  |                    |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình    | -                | 154.749.675        |
| Thu nhập khác                             | 9.000.000        | 5.621.212          |
|                                           | <b>9.000.000</b> | <b>160.370.887</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                       |                  |                    |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế | 923.902          | 10.214.261         |
| Chi phí từ thanh lý tài sản cố định       | -                | -                  |
| Các khoản khác                            | -                | -                  |
|                                           | <b>923.902</b>   | <b>251.196.274</b> |

**5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                     | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.073.604.452        | 4.674.133.739         |
| Chi phí nhân công                   | 3.198.225.468        | 3.156.520.199         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 291.001.392          | 280.249.534           |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | -                    | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 804.900.877          | 1.465.985.236         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2.678.310.896        | 2.553.777.438         |
|                                     | <b>8.046.043.085</b> | <b>12.130.666.146</b> |

**6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trừ đi tiền và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn điều lệ và lỗ lũy kế).

**7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**

**7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**7.2 Cam kết bảo lãnh**

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An.

### 7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

#### Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam  
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3  
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12  
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam  
- CN Miền Bắc  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

#### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Nhân sự quản lý chủ chốt

### NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                | Nội dung giao dịch                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | Doanh thu hợp đồng xây dựng              | 4.289.033.237        | 3.820.066.883        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3        | Doanh thu xây dựng, giao khoán nhân công | 187.269.786          | 25.348.210           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12       | Doanh thu giao khoán nhân công           | 75.824.385           | -                    |
|                                             |                                          | <b>4.552.127.408</b> | <b>3.845.415.093</b> |
| Mua hàng                                    | Nội dung giao dịch                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12       | Thi công công trình, nhân công           | 1.813.325.715        | 1.243.551.421        |
|                                             |                                          | <b>1.813.325.715</b> | <b>1.243.551.421</b> |

#### *Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác*

| Nợ xấu                                                           | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc | 1.252.197.857        | (1.112.032.380)        | 1.252.197.857        | (1.112.032.380)        |
|                                                                  | <b>1.252.197.857</b> | <b>(1.112.032.380)</b> | <b>1.252.197.857</b> | <b>(1.112.032.380)</b> |

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                 | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá trị               | Số có khả năng thu hồi | Giá trị               | Số có khả năng thu hồi |
|                                                                  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam                      | 12.952.758.908        | 12.952.758.908         | 11.300.147.921        | 11.300.147.921         |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc | 1.252.197.857         | 140.165.477            | 1.252.197.857         | 140.165.477            |
|                                                                  | <b>14.204.956.765</b> | <b>13.092.924.385</b>  | <b>12.552.345.778</b> | <b>11.440.313.398</b>  |

| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị              | Số có khả năng thu hồi | Giá trị              | Số có khả năng thu hồi |
|                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 1.205.000.000        | 1.205.000.000          | 1.205.000.000        | 1.205.000.000          |
|                                             | <b>1.205.000.000</b> | <b>1.205.000.000</b>   | <b>1.205.000.000</b> | <b>1.205.000.000</b>   |

| Phải thu ngắn hạn khác                | Số cuối kỳ         |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị            | Số có khả năng thu hồi | Giá trị              | Số có khả năng thu hồi |
|                                       | VND                | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 | 493.480.844        | 493.480.844            | 1.597.542.571        | 1.597.542.571          |
|                                       | <b>493.480.844</b> | <b>493.480.844</b>     | <b>1.597.542.571</b> | <b>1.597.542.571</b>   |

| Phải trả người bán ngắn hạn           | Số cuối kỳ         |                       | Số đầu kỳ            |                       |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | VND                | VND                   | VND                  | VND                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 | 311.933.508        | 311.933.508           | 1.057.800.121        | 1.057.800.121         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3  | 11.004.157         | 11.004.157            | 80.194.557           | 80.194.557            |
|                                       | <b>322.937.665</b> | <b>322.937.665</b>    | <b>1.137.994.678</b> | <b>1.137.994.678</b>  |

| Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | Số cuối kỳ         |                       | Số đầu kỳ          |                       |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|                                             | VND                | VND                   | VND                | VND                   |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 33.242.442         | 33.242.442            | 33.242.442         | 33.242.442            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3        | 631.100.680        | 631.100.680           | 802.161.649        | 802.161.649           |
|                                             | <b>664.343.122</b> | <b>664.343.122</b>    | <b>835.404.091</b> | <b>835.404.091</b>    |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

|                          | Chức danh  | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|--------------------------|------------|-------------------|-------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |            |                   |                   |
| Ông Trần Văn Huy         | Chủ tịch   | 9.000.000         | 4.500.000         |
| Ông Hồ Hữu Phước         | Thành viên | 6.000.000         | 3.000.000         |
| Ông Nguyễn Ngọc Ân       | Thành viên | 6.000.000         | 3.000.000         |
| Ông Nguyễn Thế Tam       | Thành viên | 6.000.000         | 3.000.000         |
| Ông Phạm Xuân Trụ        | Thành viên | 6.000.000         | 3.000.000         |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |            |                   |                   |
| Ông Nguyễn Thế Hùng      | Trưởng ban | 6.000.000         | 3.000.000         |
| Bà Trần Thị Thu Lan      | Thành viên | 3.000.000         | 1.500.000         |
| Ông Võ Hồng Quân         | Thành viên | 3.000.000         | 1.500.000         |
|                          |            | <b>45.000.000</b> | <b>28.500.000</b> |

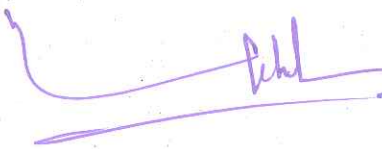
Lương, thưởng, phụ cấp Ban Giám đốc

|                      | Chức danh    | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|----------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b>  |              |                    |                    |
| Ông Hồ Hữu Phước     | Giám đốc     | 56.026.377         | 112.052.754        |
| Ông Nguyễn Ngọc Ân   | Phó Giám đốc | 36.599.722         | 73.199.444         |
| Ông Nguyễn Trung Phú | Phó Giám đốc | 35.949.722         | 71.899.444         |
|                      |              | <b>128.575.821</b> | <b>257.151.642</b> |

**8. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt vào ngày 19 tháng 04 năm 2025.

  
**HỒ THỊ KHÁNH VÂN**  
Người lập biểu

  
**HOÀNG ĐÌNH KHÁNH**  
Kế toán trưởng

  
**HỒ HỮU PHƯỚC**  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 04 năm 2025

